Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8308.10.00

Mã HS	8308.10.00
Mô tả hàng hóa	Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, khoen và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo hoặc phụ kiện quần áo, giày dép, trang sức, đồng hồ đeo tay, sách, bạt che, đồ da, hàng du lịch hoặc yên cương hoặc cho các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản / - Khóa có chốt, mắt cài khóa và khoen
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 05:36:19
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/83081000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	40.5	40,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12667
Thuế NK ưu đãi (MFN)	27	27%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12667
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12667
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	18	18%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	18	18%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	18	18%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	18.9	18,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	27	27%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục D)	27	27%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	27	27%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AJCEP	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12034
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11977
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11977
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11977
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11977
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11977
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11977
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	AJ!E12029
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	AJ!F12029
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	AJ!G12029
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	AJ!H12029

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	AJ!I12029
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	AJ!J12029
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	VJ!E12030
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	VJ!F12030
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	VJ!G12030
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	VJ!H12030
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	VJ!I12030
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	VJ!J12030
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		24	AK!F12033
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11983
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F11989
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G11989
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H11989
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I11989
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J11989
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K11989
VKFTA	2022	2022	24	VK!E12022
VKFTA	2023	2023	24	VK!F12022
VKFTA	2024	2024	24	VK!G12022
VKFTA	2025	2025	24	VK!H12022
VKFTA	2026	2026	24	VK!I12022
VKFTA	2027	2027	24	VK!J12022
VCFTA	2022	2022	5	VC!D12067
VCFTA	2023	2023	3	VC!E12067
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12067
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12067

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12067
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12067
VN-EAEU	2022	2022	7,4	EAV!D12052
VN-EAEU	2023	2023	4,9	EAV!E12052
VN-EAEU	2024	2024	2,5	EAV!F12052
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12052
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12052
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12052
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D12052
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E12052
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F12052
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G12052
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H12052
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I12052
EVFTA	2022	2022	13,5	EV-NK!D12069
EVFTA	2023	2023	9	EV-NK!E12069
EVFTA	2024	2024	4,5	EV-NK!F12069
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12069
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12069
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12069
UKVFTA	2022	2022	13,5	UKV!D12068
UKVFTA	2023	2023	9	UKV!E12068
UKVFTA	2024	2024	4,5	UKV!F12068
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12068
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12068
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12068

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12015
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12015
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12015
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12015
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12015
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12015
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12015
RCEP A	2022	2022	25,2	RCEPT-A!D12052
RCEP A	2023	2023	23,4	RCEPT-A!E12052
RCEP A	2024	2024	21,6	RCEPT-A!F12052
RCEP A	2025	2025	19,8	RCEPT-A!G12052
RCEP A	2026	2026	18	RCEPT-A!H12052
RCEP A	2027	2027	16,2	RCEPT-A!I12052
RCEP B	2022	2022	25,2	B!D12052
RCEP B	2023	2023	23,4	B!E12052
RCEP B	2024	2024	21,6	B!F12052
RCEP B	2025	2025	19,8	B!G12052
RCEP B	2026	2026	18	B!H12052
RCEP B	2027	2027	16,2	B!I12052
RCEP C	2022	2022	27	C!D12052
RCEP C	2023	2023	27	C!E12052
RCEP C	2024	2024	27	C!F12052
RCEP C	2025	2025	27	C!G12052
RCEP C	2026	2026	27	C!H12052
RCEP C	2027	2027	27	C!I12052
RCEP D	2022	2022	27	D!D12051

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	27	D!E12051
RCEP D	2024	2024	27	D!F12051
RCEP D	2025	2025	27	D!G12051
RCEP D	2026	2026	27	D!H12051
RCEP D	2027	2027	27	D!I12051
RCEP E	2022	2022	27	E!D12055
RCEP E	2023	2023	27	E!E12055
RCEP E	2024	2024	27	E!F12055
RCEP E	2025	2025	27	E!G12055
RCEP E	2026	2026	27	E!H12055
RCEP E	2027	2027	27	E!I12055
RCEP F	2022	2022	25,2	F!D12052
RCEP F	2023	2023	23,4	F!E12052
RCEP F	2024	2024	21,6	F!F12052
RCEP F	2025	2025	19,8	F!G12052
RCEP F	2026	2026	18	F!H12052
RCEP F	2027	2027	16,2	F!I12052
VIFTA	2024	2024	24,3	VI!F11141
VIFTA	2025	2025	21.6	VI!G11141
VIFTA	2026	2026	18.9	VI!H11141
VIFTA	2027	2027	16.2	VI!I11141

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục C) 27%, RCEP (Phụ lục D) 27%, RCEP (Phụ lục E) 27%, AJCEP 30%, VJEPA 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (27%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 27%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8308.10.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 27% của mã 8308.10.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12667), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.